

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 57



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm/ từ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Ngô Văn Điềm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Alistair Marshall Bulloch	Ủy viên	Được ĐHĐCĐ phê chuẩn ngày 28 tháng 4 năm 2011
Bà Đàm Bích Thuý	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009 Từ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Masami Tada	Ủy viên	Được bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012 Từ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Phan Thị Thanh Bình	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Tetsuo Akuzawa	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2013

### BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2011
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



  
Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2013



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1,  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 60755007/10052013

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 57 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Võ Xuân Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0923-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.491.142.095.929</b>	<b>4.595.293.741.775</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>2.659.731.677.620</b>	<b>1.712.297.012.483</b>
111	1. Tiền		936.571.677.620	696.567.012.483
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.723.160.000.000	1.015.730.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.728.955.904.779</b>	<b>1.776.063.689.378</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	1.791.780.427.712	1.822.166.942.418
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	6.3	(62.824.522.933)	(46.103.253.040)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.093.097.697.716</b>	<b>1.100.593.798.651</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	7	384.848.160.945	499.788.484.016
132	2. Trả trước cho người bán	7	4.882.064.682	3.838.358.019
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7	129.800.963	48.511.192
138	4. Các khoản phải thu khác	7	868.847.761.332	811.353.953.245
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn	8	(165.610.090.206)	(214.435.507.821)
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>9</b>	<b>9.356.815.814</b>	<b>6.339.241.263</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.395.632.347	4.428.098.616
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		62.388.698	119.318.128
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.898.794.769	1.791.824.519
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.170.766.890.397</b>	<b>3.069.822.261.481</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.156.879.017.080</b>	<b>1.093.397.637.136</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác	10	1.217.995.655.871	1.193.537.915.322
219	2. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn	11	(61.116.638.791)	(100.140.278.186)
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>140.610.940.359</b>	<b>144.913.865.985</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	23.103.972.960	23.984.681.097
222	Nguyên giá		80.144.887.354	94.222.251.509
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(57.040.914.394)	(70.237.570.412)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	117.506.967.399	120.929.184.888
228	Nguyên giá		155.618.505.331	155.665.147.084
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(38.111.537.932)	(34.735.962.196)
250	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.792.521.623.483</b>	<b>1.748.820.906.284</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	342.000.000.000	342.000.000.000
253	2. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	6.2	1.046.268.743.162	1.021.342.587.931
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		1.046.268.743.162	1.021.342.587.931
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	6.2	548.616.990.000	548.616.990.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(144.364.109.679)	(163.138.671.647)
260	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>80.755.309.475</b>	<b>82.689.852.076</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	4.319.559.998	8.861.760.393
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	30.2	52.795.574.471	52.687.916.675
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	16	17.482.911.796	14.982.911.796
268	4. Tài sản dài hạn khác		6.157.263.210	6.157.263.212
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>8.661.908.986.326</b>	<b>7.665.116.003.256</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.838.463.180.322</b>	<b>2.676.923.165.630</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.838.463.180.322</b>	<b>2.676.923.165.630</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	-	357.728.021.077
312	2. Phải trả người bán		305.176.407	9.234.113.425
313	3. Người mua trả tiền trước	18	112.784.567.807	99.049.773.750
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	18.612.299.669	18.442.549.211
315	5. Phải trả người lao động		18.887.140	53.077.997
316	6. Chi phí phải trả	20	22.487.870.685	10.057.038.337
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	2.330.991.474.350	1.191.022.103.916
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	903.014.334.798	910.301.627.487
321	9. Phải trả cổ tức và lãi trái phiếu	23	358.082.024.095	4.474.923.850
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		605.427.160	605.427.160
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	90.507.806.698	75.065.576.088
328	12. Doanh thu chưa thực hiện		1.053.311.513	888.933.332
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>25</b>	<b>4.823.445.806.004</b>	<b>4.988.192.837.626</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>25</b>	<b>4.823.445.806.004</b>	<b>4.988.192.837.626</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.537.949.420.000	3.526.117.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		344.944.356.378	340.921.476.378
414	3. Cổ phiếu quỹ		(89.246.317.760)	(89.246.186.000)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		335.813.119.252	289.383.181.436
420	5. Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		693.985.228.134	921.016.945.812
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>8.661.908.986.326</b>	<b>7.665.116.003.256</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	12.586.512.260.000	13.269.603.970.000
	<i>Trong đó</i>		
007	<b>6.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>10.930.084.780.000</b>	<b>11.763.352.280.000</b>
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	175.958.710.000	547.882.530.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9.074.727.800.000	9.578.229.100.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.679.398.270.000	1.637.240.650.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	<b>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>95.192.520.000</b>	<b>179.044.560.000</b>
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	300.000.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	94.647.520.000	173.199.560.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	545.000.000	5.545.000.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	<b>6.3. Chứng khoán cầm cố</b>	<b>710.269.260.000</b>	<b>646.344.340.000</b>
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	710.269.260.000	646.344.340.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	<b>6.4. Chứng khoán tạm giữ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
027	<b>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>224.900.300.000</b>	<b>169.698.350.000</b>
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	247.000.000	-
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	213.706.100.000	164.999.950.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	10.947.200.000	4.698.400.000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
032	<b>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
037	<b>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</b>	<b>626.065.400.000</b>	<b>511.164.440.000</b>
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	616.388.590.000	506.797.630.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	9.676.810.000	4.366.810.000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	<b>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
047	<b>6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
050	<b>7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>	<b>989.865.190.000</b>	<b>839.705.300.000</b>
	<i>Trong đó:</i>		
051	<b>7.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>899.609.750.000</b>	<b>794.415.700.000</b>
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	7.211.590.000	7.221.730.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	860.320.440.000	759.298.770.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	32.077.720.000	27.895.200.000
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của của tổ chức khác	-	-
056	<b>7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>57.237.000.000</b>	<b>7.995.000.000</b>
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	1.000.000.000	1.000.000.000
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	56.237.000.000	6.995.000.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
061	<b>7.3. Chứng khoán cầm cố</b>	<b>32.580.440.000</b>	<b>32.580.440.000</b>
066	<b>7.4. Chứng khoán tạm giữ</b>	-	-
071	<b>7.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>438.000.000</b>	<b>4.714.160.000</b>
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	438.000.000	4.714.160.000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
076	<b>7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	-	-
081	<b>7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</b>	-	-
082	<b>8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng</b>	-	-
083	<b>9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán</b>	-	-
084	<b>10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá</b>	-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG</b>	<b>13.576.377.450.000</b>	<b>14.109.309.270.000</b>

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

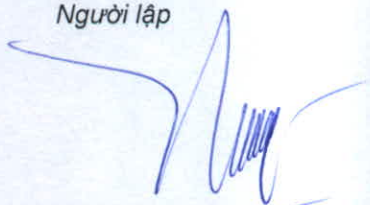
Ngày 13 tháng 8 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	<b>1. Doanh thu</b>	<b>26</b>	<b>372.699.035.580</b>	<b>417.619.616.851</b>
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		69.613.510.678	65.261.044.905
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		113.207.310.158	153.460.742.096
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		4.512.439	5.061.000
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		7.737.219.148	15.693.987.854
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		2.764.859.691	2.480.492.326
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		358.157.159	559.981.397
01.9	- Doanh thu khác		179.013.466.307	180.158.307.273
02	<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>26</b>	-	-
10	<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>26</b>	<b>372.699.035.580</b>	<b>417.619.616.851</b>
11	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>27</b>	<b>151.416.518.458</b>	<b>68.492.275.923</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		241.318.867.543	278.511.859.965
	- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán		(89.902.349.085)	(210.019.584.042)
20	<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>		<b>221.282.517.122</b>	<b>349.127.340.928</b>
25	<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>28</b>	<b>5.663.278.575</b>	<b>4.948.191.534</b>
30	<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>215.619.238.547</b>	<b>344.179.149.394</b>
31	8. Thu nhập khác	29	32.923.303.140	4.903.033.215
32	9. Chi phí khác	29	66.173.311	657.594.664
40	<b>10. Lợi nhuận khác</b>	<b>29</b>	<b>32.857.129.829</b>	<b>4.245.438.551</b>
50	<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>248.476.368.376</b>	<b>348.424.587.945</b>
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	48.870.402.038	71.917.336.362
52	13. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.2	(107.657.794)	(54.776.207.932)
60	<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>199.713.624.132</b>	<b>331.283.459.515</b>
70	<b>15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>32</b>	<b>570</b>	<b>948</b>

Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN</b>			
01	<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>248.476.368.376</b>	<b>348.424.587.945</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(120.306.739.750)</b>	<b>(220.517.293.956)</b>
03	Khấu hao tài sản cố định		8.963.552.124	12.682.674.653
04	Các khoản lập dự phòng		(89.902.349.085)	(210.019.584.042)
05	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	Lãi lỗ hoạt động đầu tư		(41.870.054.035)	(24.014.829.011)
08	Chi phí lãi vay		2.502.111.246	834.444.444
09	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>		<b>128.169.628.626</b>	<b>127.907.293.989</b>
10	Tăng, giảm các khoản phải thu		16.744.280.048	(389.735.789.198)
11	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn		7.555.151.970	(817.359.742.700)
12	Tăng, giảm các khoản phải trả		1.150.999.324.847	1.469.532.287.255
13	Tăng, giảm chi phí trả trước		4.034.008.891	7.130.533.181
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.997.398.689)	(814.816.548)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.1	(46.975.539.557)	(31.157.387.291)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	200.426.722
20	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(13.430.732.080)	(13.348.498.998)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.244.098.724.056</b>	<b>352.354.306.412</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.185.524.420)	(1.381.065.549)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		918.181.818	1.665.760.606
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(61.530.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		70.218.106.711	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(71.159.574.870)	(64.531.247.671)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.801.226.000	125.827.106.421
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		55.155.158.679	59.407.451.899
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>45.217.573.918</b>	<b>120.988.005.706</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		15.854.880.000	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(131.760)	(654.900.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.070.467.231.968	259.996.696.244
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.428.195.253.045)	(100.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.360.000)	(75.388.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(341.881.632.837)	159.266.408.244
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		947.434.665.137	632.608.720.362
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	1.712.297.012.483	1.619.838.319.136
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	2.659.731.677.620	2.252.447.039.498

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2012	Ngày 01/01/2013	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 30/6/2012	Ngày 30/6/2013
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25	3.526.117.420.000	3.526.117.420.000	-	-	11.832.000.000	-	3.526.117.420.000	3.537.949.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	25	340.921.476.378	340.921.476.378	-	-	4.022.880.000	-	340.921.476.378	344.944.356.378
3. Vốn khác của chủ sở hữu	25	(88.591.286.000)	(89.246.186.000)	(654.900.000)	-	(131.760)	-	(89.246.186.000)	(89.246.317.760)
4. Cổ phiếu quỹ	25	289.383.181.436	289.383.181.436	-	-	46.429.937.816	-	289.383.181.436	335.813.119.252
5. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định	25	815.491.595.383	921.016.945.812	331.283.459.515	(349.747.436.264)	199.713.624.132	(426.745.341.810)	797.027.618.634	693.985.228.134
6. Lợi nhuận chưa phân phối	25	4.883.322.387.197	4.988.192.837.626	330.628.559.515	(349.747.436.264)	261.998.310.188	(426.745.341.810)	4.864.203.510.448	4.823.445.806.004
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25</b>								

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang.

**Vốn Điều lệ**

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 1999 là 6.000.000.000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.537.949.420.000 đồng Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013.

**Mạng lưới Hoạt động**

Công ty có trụ sở chính tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, hai (02) chi nhánh và một (01) phòng giao dịch tại Hà Nội, một (01) chi nhánh tại Hải Phòng, một (01) chi nhánh tại Vũng Tàu và một (01) chi nhánh tại Nha Trang.

**Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ đồng Việt Nam	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ đồng Việt Nam	80%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp và không thể hiện trên các Báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Công ty liên kết**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có mười (10) công ty liên kết sở hữu gián tiếp và không thể hiện trên các Báo cáo tài chính riêng này.

**Nhân viên**

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 381 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 362 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính (thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính), Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Công ty và các công ty con theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí theo đúng quy định hiện hành.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau (theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/ 04/2013 của Bộ Tài chính) :

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

**3.7 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.8 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán**

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán và giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên các báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Danh sách các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 14.

**3.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/ chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán*

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.17 Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 và Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền mặt	140.689.141	112.540.703
Tiền gửi ngân hàng	936.430.988.479	696.454.471.780
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng	4.496.938.759	1.222.677.067
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	931.934.049.720	695.231.794.713
Các khoản tương đương tiền	1.723.160.000.000	1.015.730.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.723.160.000.000	1.015.730.000.000
	<b>2.659.731.677.620</b>	<b>1.712.297.012.483</b>

**5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ
Của Công ty chứng khoán	24.605.359	1.663.657.821.100
- Cổ phiếu	9.395.359	301.335.791.100
- Trái phiếu	15.210.000	1.362.322.030.000
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
Của nhà đầu tư	2.046.856.078	41.516.645.662.655
- Cổ phiếu	1.967.213.927	33.860.825.365.950
- Trái phiếu	70.137.021	7.581.722.622.646
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	9.505.130	74.097.674.059
	<b>2.071.461.437</b>	<b>43.180.303.483.755</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**6.1 Đầu tư ngắn hạn**

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán VND		So với giá trị trường VND		Tổng giá trị theo giá trị trường VND
		Giá trị theo số kế toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giảm VND	
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>						
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>7.178.864</b>	<b>199.780.427.712</b>	<b>1.037.526.814</b>	<b>(62.824.522.933)</b>		<b>137.993.431.593</b>
Cổ phiếu niêm yết	3.121.485	93.274.045.172	1.037.526.814	(4.356.902.480)		89.954.669.506
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.057.379	106.506.382.540	-	(58.467.620.453)		48.038.762.087
- Phần xác định được giá trị thị trường (*)	3.986.879	99.456.382.540	-	(51.417.620.453)		48.038.762.087
- Phần không xác định được giá trị thị trường (**)	70.500	7.050.000.000	-	(7.050.000.000)		-
Trái phiếu	-	-	-	-		-
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>1.592.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>1.592.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng (***)	-	1.592.000.000.000	-	-		1.592.000.000.000
	<b>7.178.864</b>	<b>1.791.780.427.712</b>	<b>1.037.526.814</b>	<b>(62.824.522.933)</b>		<b>1.729.993.431.593</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>						
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>4.674.058</b>	<b>124.166.942.418</b>	<b>469.084.475</b>	<b>(46.103.253.040)</b>		<b>78.532.773.853</b>
Cổ phiếu niêm yết	1.156.296	30.864.387.266	469.084.475	(3.042.400.740)		28.291.071.001
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.517.762	93.302.555.152	-	(43.060.852.300)		50.241.702.852
- Phần xác định được giá trị thị trường (*)	3.447.262	86.252.555.152	-	(43.060.852.300)		43.191.702.852
- Phần không xác định được giá trị thị trường (**)	70.500	7.050.000.000	-	-		7.050.000.000
Trái phiếu	-	-	-	-		-
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>1.698.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>1.698.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng (***)	-	1.698.000.000.000	-	-		1.698.000.000.000
	<b>4.674.058</b>	<b>1.822.166.942.418</b>	<b>469.084.475</b>	<b>(46.103.253.040)</b>		<b>1.776.532.773.853</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 6.1 Đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

(\*): Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán.

(\*\*): Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư.

(\*\*\*): Trong số các khoản tiền gửi tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, có 20 tỷ tiền gửi kỳ hạn 100 ngày tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Campuchia – Hà Nội, khoản 88 tỷ tiền gửi kỳ hạn 3 tháng và 1.484 tỷ tiền gửi kỳ hạn một năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty không có khoản vay thấu chi tại các ngân hàng trên.

Trong số các khoản tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, có 100 tỷ tiền gửi kỳ hạn một tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) và 850 tỷ tiền gửi kỳ hạn một năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi.

Xem thêm tại Thuyết minh số 17 – Vay và Nợ ngắn hạn.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn

Tình hình đầu tư chứng khoán dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kê toán VNĐ		So với giá thị trường VNĐ		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
				Tăng	Giảm	
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>						
<b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>27.029.072</b>	<b>1.046.268.743.162</b>	<b>154.376.232.338</b>	<b>(51.256.932.181)</b>	<b>1.149.388.043.319</b>	
Cổ phiếu niêm yết	13.570.668	297.724.021.649	153.369.632.338	(18.953.679.591)	432.139.974.396	
Cổ phiếu chưa niêm yết (1)	7.278.369	93.179.487.170	1.006.600.000	(32.303.252.590)	61.882.834.580	
Trái phiếu (2)	6.180.035	655.365.234.343	-	-	655.365.234.343	
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>12.673.997</b>	<b>548.616.990.000</b>	<b>-</b>	<b>(93.107.177.498)</b>	<b>455.509.812.502</b>	
Phần xác định được giá trị thị trường (1)	12.673.997	548.616.990.000	-	(93.107.177.498)	455.509.812.502	
- Công ty Xi măng Vissai Miền Trung	906.998	10.000.000.000	-	(704.177.498)	9.295.822.502	
- Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời (3)	1.499.999	14.999.990.000	-	-	14.999.990.000	
- Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	-	(92.403.000.000)	431.214.000.000	
Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-	
<b>39.703.069</b>	<b>1.594.885.733.162</b>	<b>154.376.232.338</b>	<b>(144.364.109.679)</b>	<b>1.604.897.855.821</b>		
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>						
<b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>24.055.370</b>	<b>1.021.342.587.931</b>	<b>37.229.359.404</b>	<b>(69.959.771.647)</b>	<b>988.612.175.688</b>	
Cổ phiếu niêm yết	11.095.567	261.537.866.418	36.907.359.404	(43.246.474.819)	255.198.751.003	
Cổ phiếu chưa niêm yết (1)	6.654.768	93.179.487.170	322.000.000	(26.713.296.828)	66.788.190.342	
Trái phiếu (2)	6.305.035	666.625.234.343	-	-	666.625.234.343	
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>12.666.999</b>	<b>548.616.990.000</b>	<b>-</b>	<b>(93.178.900.000)</b>	<b>455.438.090.000</b>	
Phần xác định được giá trị thị trường (1)	12.666.999	548.616.990.000	-	(93.178.900.000)	455.438.090.000	
- Công ty Xi măng Vissai Miền Trung	900.000	10.000.000.000	-	(775.900.000)	9.224.100.000	
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI (3)	1.499.999	14.999.990.000	-	-	14.999.990.000	
- Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	-	(92.403.000.000)	431.214.000.000	
Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-	
<b>36.722.369</b>	<b>1.569.959.577.931</b>	<b>37.229.359.404</b>	<b>(163.138.671.647)</b>	<b>1.444.050.265.688</b>		

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn** (tiếp theo)

- (1): Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán.
- (2): Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 5.180.000 trái phiếu, tương đương với tổng giá trị theo sổ kế toán là 519.125.234.343 VNĐ được bán theo các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán. Giá trị trái phiếu được bán theo các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 20.132.645.562 VNĐ, tương đương 200.000 trái phiếu. Xem thêm tại Thuyết minh 35.4 - Các khoản đảm bảo.
- (3): Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời, tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản SSI.

Các khoản đầu tư dài hạn thể hiện các khoản góp vốn của Công ty vào các đơn vị nhận đầu tư với mục tiêu nắm giữ dài hạn. Chi tiết các đơn vị mà Công ty thực hiện góp vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

- ▶ Ngày 16 tháng 12 năm 2011, Công ty tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Theo hợp đồng góp vốn, phần góp vốn của Công ty chiếm 2,62% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Các ngành sản xuất kinh doanh chính của công ty này bao gồm: trồng cây cao su; trồng cây lâu năm khác; trồng rừng và chăm sóc rừng; bán buôn cao su; sản xuất và mua bán giống cây trồng; dịch vụ trồng trọt; sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; mua, bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); khai thác đá; mua, bán, ký gửi hàng hóa; mua, bán, xuất khẩu mũ cao su có nguồn gốc hợp pháp, sản xuất, chế biến từ mũ cao su; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; khai thác và thu gom than bùn; khai thác quặng sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý; sản xuất sắt thép gang.
- ▶ Khoản góp vốn vào Công ty Xi măng Vissai Miền Trung, tiền thân là Công ty Xây dựng và Đầu tư Đại Việt, được thực hiện năm 2007. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: khai thác sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất, ngoại thất; thi công lắp đặt, hoàn thiện và trang trí nội ngoại thất cho các công trình xây dựng.
- ▶ Năm 2007, Công ty cũng thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản SSI, nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời, với tư cách là cổ đông sáng lập. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng; dịch vụ quản lý, cho thuê mặt bằng, văn phòng, tư vấn môi giới đầu giá bất động sản, hỗ trợ hoạt động tài chính, môi giới thương mại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán**

**Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn**

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
NSP	418.273	4.182.730.000	(3.137.047.500)	1.045.682.500
FPT	653.823	28.271.020.195	(941.218.788)	27.329.801.407
BHV	6.054	253.765.058	(220.468.058)	33.297.000
SVC	6.749	141.906.216	(54.844.118)	87.062.098
DAC	66	3.137.007	(2.279.007)	858.000
VHL	39	1.571.509	(1.045.009)	526.500
	<b>1.085.004</b>	<b>32.854.129.985</b>	<b>(4.356.902.480)</b>	<b>28.497.227.505</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
Công ty CP Kim Tự Tháp Pythis	260.118	4.284.711.000	(1.943.649.000)	2.341.062.000
Công ty CP Phân Lân Nung chảy Văn Điển	2.608.912	65.182.927.878	(44.311.631.878)	20.871.296.000
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Delta AGF	200.000	2.000.000.000	(1.802.200.000)	197.800.000
Công ty CP E Den	199.650	4.650.000.000	(3.252.450.000)	1.397.550.000
Công ty CP Dược phẩm Viễn Đông	2.866	117.720.575	(107.689.575)	10.031.000
Công ty CP Bất Động Sản Đại Nam (*)	70.500	7.050.000.000	(7.050.000.000)	-
	<b>3.342.046</b>	<b>83.285.359.453</b>	<b>(58.467.620.453)</b>	<b>24.817.739.000</b>
	<b>4.427.050</b>	<b>116.139.489.438</b>	<b>(62.824.522.933)</b>	<b>53.314.966.505</b>

(\*): Dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Nam được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn*

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
PDN	1.134.734	38.486.638.584	(9.323.974.784)	29.162.663.800
LAF	771.086	10.931.954.086	(6.922.306.886)	4.009.647.200
GIL	812.081	26.257.746.921	(2.707.397.921)	23.550.349.000
	<b>2.717.901</b>	<b>75.676.339.591</b>	<b>(18.953.679.591)</b>	<b>56.722.660.000</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
Công ty CP Kinh Viglacera Đáp Cầu	800.000	15.200.000.000	(13.826.400.000)	1.373.600.000
Công ty Xi măng Vissai Miền Trung	906.998	10.000.000.000	(704.177.498)	9.295.822.502
Công ty CP Khu du lịch Cát Bà	999.999	11.999.988.000	(3.683.996.316)	8.315.991.684
Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	(92.403.000.000)	431.214.000.000
Công ty CP Xây Dựng Công Nghiệp Descon	398.470	11.324.672.774	(7.539.207.774)	3.785.465.000
Công ty CP Việt Tín	629.900	6.654.826.400	(1.602.398.500)	5.052.427.900
Công ty CP Địa Ốc An Lạc	3.750.000	37.500.000.000	(5.651.250.000)	31.848.750.000
	<b>17.752.367</b>	<b>616.296.487.174</b>	<b>(125.410.430.088)</b>	<b>490.886.057.086</b>
	<b>20.470.268</b>	<b>691.972.826.765</b>	<b>(144.364.109.679)</b>	<b>547.608.717.086</b>

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba công ty chứng khoán, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải thu của khách hàng	384.848.160.945	499.788.484.016
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	22.754.207.284	203.554.006.741
- Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	297.868.152.763	185.273.928.623
- Phải thu khách hàng về các hợp đồng góp vốn hợp tác đầu tư chứng khoán (phát sinh trước ngày 30/8/2011)	-	1.300.000.000
- Phải thu từ trái phiếu Vinashin (1)	60.000.000.000	60.000.000.000
- Phải thu từ thanh lý quỹ SSIVF	362.298.893	14.593.307.741
- Phải thu phí tư vấn	3.493.380.583	34.703.719.489
- Phải thu khác	370.121.422	363.521.422
Trả trước cho người bán	4.882.064.682	3.838.358.019
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	129.800.963	48.511.192
Phải thu khác	868.847.761.332	811.353.953.245
- Lãi tiền gửi	14.491.001.280	19.015.455.188
- Vốn ủy thác đầu tư (2)	569.248.043.302	458.691.077.585
- Phải thu tiền lãi hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn (3)	25.635.124.113	15.477.589.633
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (trái tức, cổ tức, lãi kỳ phiếu)	29.757.519.113	43.088.096.346
- Phải thu hợp đồng môi giới trái phiếu (4)	227.000.000.000	272.100.000.000
- Phải thu lãi của các hợp đồng dịch vụ tài chính	-	150.944.442
- Phải thu khác	2.716.073.524	2.830.790.051
	<b>1.258.707.787.922</b>	<b>1.315.029.306.472</b>

- (1) Khoản phải thu này là khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán của trái phiếu Vinashin.
- (2) Ngày 12 tháng 12 năm 2007, Công ty đã ký kết hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) để thực hiện đầu tư vào chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam và quản lý số vốn đầu tư trong suốt thời hạn của Hợp đồng này. Vốn đầu tư được xác định theo từng lần đầu tư. Thời hạn hợp đồng là 365 ngày kể từ ngày ký. Thời hạn của hợp đồng có thể được gia hạn từng năm một nếu như trước ngày kết thúc 20 ngày làm việc, một trong hai bên không có văn bản đề nghị chấm dứt Hợp đồng này.
- (3) Phải thu tiền lãi hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn thể hiện số lãi/(lỗ) phát sinh từ hoạt động ủy thác của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ (SSIAM) (như được thuyết minh tại điểm (3) ở trên). Theo đó, hàng tháng Công ty sẽ ghi nhận lãi/(lỗ) phải thu từ SSIAM. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, tổng số lãi lũy kế của hợp đồng ủy thác ngắn hạn là 25.635.124.113 đồng Việt Nam. Số dư phải thu từ lãi/(lỗ) phát sinh sẽ được cân trừ giữa Công ty và SSIAM tại thời điểm thanh toán, hoặc ghi nhận tăng/(giảm) vốn ủy thác đầu tư tại thời điểm tất toán hợp đồng.
- (4) Phải thu hợp đồng môi giới trái phiếu là các khoản phải thu theo các hợp đồng môi giới mua gom trái phiếu, theo đó Công ty sẽ đặt cọc cho khách hàng một số tiền để khách hàng mua trái phiếu theo yêu cầu của Công ty. Trong trường hợp không mua được trái phiếu, khách hàng sẽ phải hoàn trả lại tiền đặt cọc kèm theo một khoản phạt do không thực hiện được hợp đồng. Lãi phạt cho các hợp đồng này từ 10% đến 15%/năm. Xem thêm tại Thuyết minh số 29 – Thu nhập khác, chi phí khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn chủ yếu là khoản dự phòng cho danh mục đầu tư ngắn hạn của Công ty đang được ủy thác tại Công ty Quản lý Quỹ (SSIAM). Chi tiết các khoản dự phòng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
FPT	296.240	12.594.656.655	(211.824.655)	12.382.832.000
GAS	146.460	9.047.411.387	(552.731.387)	8.494.680.000
NBP	10.000	220.298.415	(60.298.415)	160.000.000
PVD	455.950	22.348.377.218	(827.537.218)	21.520.840.000
PVS	2.145.200	35.252.118.397	(1.786.998.397)	33.465.120.000
SVC	2.328.720	48.627.827.161	(18.587.339.161)	30.040.488.000
TMT	2.499.520	65.792.828.241	(50.795.708.241)	14.997.120.000
VFMVF4	14.226.250	124.687.062.241	(26.525.937.241)	98.161.125.000
VHL	1.241.800	21.674.710.198	(4.910.410.198)	16.764.300.000
	<b>23.350.140</b>	<b>340.245.289.913</b>	<b>(104.258.784.913)</b>	<b>235.986.505.000</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
Công ty CP Xây Dựng Công Nghiệp Descon	226.120	6.131.898.718	(3.983.758.718)	2.148.140.000
	<b>226.120</b>	<b>6.131.898.718</b>	<b>(3.983.758.718)</b>	<b>2.148.140.000</b>
<b>Khác</b>				
Khoản phải thu từ trái phiếu Vinashin đã đáo hạn (*)	600.000	60.000.000.000	(51.000.000.000)	9.000.000.000
Lãi trái phiếu Vinashin	-	5.934.246.575	(5.934.246.575)	-
Khác	-	619.000.000	(433.300.000)	185.700.000
	<b>600.000</b>	<b>66.553.246.575</b>	<b>(57.367.546.575)</b>	<b>9.185.700.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.176.260</b>	<b>412.930.435.206</b>	<b>(165.610.090.206)</b>	<b>247.320.345.000</b>

(\*) Dự phòng giảm giá cho khoản phải thu từ trái phiếu đã đáo hạn Vinashin được lập dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của mỗi trái phiếu.

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Tạm ứng cho nhân viên	2.341.489.769	1.249.519.519
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.395.632.347	4.428.098.616
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	557.305.000	542.305.000
Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ	62.388.698	119.318.128
	<b>9.356.815.814</b>	<b>6.339.241.263</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Vốn ủy thác đầu tư dài hạn	1.093.778.460.167	1.089.935.425.884
Lãi hợp đồng ủy thác đầu tư dài hạn	124.217.195.704	103.602.489.438
	<b>1.217.995.655.871</b>	<b>1.193.537.915.322</b>

Ngày 15 tháng 1 năm 2010, Công ty đã ký kết hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) để thực hiện đầu tư vào chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam và quản lý số vốn đầu tư trong suốt thời hạn của hợp đồng này. Thời hạn hợp đồng được xác định kể từ ngày ký và kết thúc năm 2016. Thời hạn của hợp đồng có thể được gia hạn tùy thuộc vào thỏa thuận của hai bên.

**11. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN**

Dự phòng các khoản phải thu dài hạn là khoản dự phòng cho danh mục đầu tư dài hạn của Công ty đang được ủy thác tại Công ty Quản lý Quỹ (SSIAM). Chi tiết các khoản dự phòng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giảm so với giá thị trường VNĐ	Tổng giá trị thị trường VNĐ
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
ELC	7.317.475	200.377.665.825	(24.758.265.825)	175.619.400.000
DPM	577.120	24.398.451.164	(1.313.651.164)	23.084.800.000
FPT	1.947.330	89.342.036.490	(7.943.642.490)	81.398.394.000
LAS	395.400	13.914.782.314	(313.022.314)	13.601.760.000
PVS	500.000	8.216.124.800	(416.124.800)	7.800.000.000
APC	2.265.690	23.428.395.299	(998.064.299)	22.430.331.000
GIL	1.948.200	57.387.293.866	(889.493.866)	56.497.800.000
LAF	2.163.180	33.396.071.669	(22.147.535.669)	11.248.536.000
NET	223.100	8.650.319.743	(16.349.743)	8.633.970.000
	<b>17.337.495</b>	<b>459.111.141.170</b>	<b>(58.796.150.170)</b>	<b>400.314.991.000</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	132.140	3.039.220.000	(1.156.225.000)	1.882.995.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	49.160	2.686.480.000	(154.740.000)	2.531.740.000
Công ty CP Đường Quảng Ngãi	321.846	11.801.020.000	(1.009.523.620)	10.791.496.380
	<b>503.146</b>	<b>17.526.720.000</b>	<b>(2.320.488.620)</b>	<b>15.206.231.380</b>
	<b>17.840.641</b>	<b>476.637.861.170</b>	<b>(61.116.638.790)</b>	<b>415.521.222.380</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.609.391.520	78.273.378.386	13.168.207.403	171.274.200	94.222.251.509
Tăng trong kỳ	-	304.453.000	5.837.043.400	17.600.000	6.159.096.400
- Mua mới	-	304.453.000	5.837.043.400	17.600.000	6.159.096.400
Giảm trong kỳ	-	(17.953.406.955)	(2.161.939.400)	(121.114.200)	(20.236.460.555)
- Bán thanh lý	-	(55.038.704)	(2.144.644.400)	-	(2.199.683.104)
- Phân loại lại (*)	-	(17.898.368.251)	(17.295.000)	(121.114.200)	(18.036.777.451)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	2.609.391.520	60.624.424.431	16.843.311.403	67.760.000	80.144.887.354
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.753.649.765	58.501.766.148	9.914.015.713	68.138.786	70.237.570.412
Tăng trong kỳ	224.634.576	4.736.071.456	574.300.257	15.530.581	5.550.536.870
- Khấu hao	224.634.576	4.736.071.456	574.300.257	15.530.581	5.550.536.870
Giảm trong kỳ	-	(16.566.517.970)	(2.121.850.882)	(58.824.036)	(18.747.192.888)
- Bán thanh lý	-	(55.038.704)	(2.105.516.725)	-	(2.160.555.429)
- Phân loại lại (*)	-	(16.511.479.266)	(16.334.157)	(58.824.036)	(16.586.637.459)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	1.978.284.341	46.671.319.634	8.366.465.088	24.845.331	57.040.914.394
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	855.741.755	19.771.612.238	3.254.191.690	103.135.414	23.984.681.097
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	631.107.179	13.953.104.797	8.476.846.315	42.914.669	23.103.972.960

(\*) Phân loại lại từ tài sản cố định sang chi phí trả trước theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2013 về việc đính chính Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm</i> VND	<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn</i> VND	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	44.337.012.396	109.671.558.000	1.656.576.688	155.665.147.084
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	(46.641.753)	-	-	(46.641.753)
- <i>Phân loại lại (*)</i>	(46.641.753)	-	-	(46.641.753)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	44.290.370.643	109.671.558.000	1.656.576.688	155.618.505.331
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	33.140.566.300	-	1.595.395.896	34.735.962.196
Tăng trong kỳ	3.392.354.806	-	20.660.448	3.413.015.254
- <i>Khấu hao</i>	3.392.354.806	-	20.660.448	3.413.015.254
Giảm trong kỳ	(37.439.518)	-	-	(37.439.518)
- <i>Phân loại lại (*)</i>	(37.439.518)	-	-	(37.439.518)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	36.495.481.588	-	1.616.056.344	38.111.537.932
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	11.196.446.096	109.671.558.000	61.180.792	120.929.184.888
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	7.794.889.055	109.671.558.000	40.520.344	117.506.967.399

(\*) Phân loại lại từ tài sản cố định sang chi phí trả trước theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2013 về việc đính chính Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i> VND	<i>% sở hữu của Công ty</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	30.000.000.000	30.000.000.000	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	312.000.000.000	312.000.000.000	80%
	<b>342.000.000.000</b>	<b>342.000.000.000</b>	

Các khoản đầu tư gián tiếp vào công ty con thông qua một công ty con khác không thể hiện trên các Báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Chi phí tư vấn trả trước	3.135.580.174	6.898.276.376
Chi phí cải tạo văn phòng và công cụ dụng cụ	1.183.979.824	1.963.484.017
	<b>4.319.559.998</b>	<b>8.861.760.393</b>

**16. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền nộp ban đầu và bổ sung hàng năm	13.401.458.145	12.513.859.767
Tiền lãi phân bổ hàng năm	4.081.453.651	2.469.052.029
	<b>17.482.911.796</b>	<b>14.982.911.796</b>

**17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Vay ngắn hạn	-	90.000.000.000
Vay thấu chi ngân hàng	-	267.728.021.077
	-	<b>357.728.021.077</b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Ứng trước phí tư vấn của khách hàng	4.604.673.750	4.040.373.750
Ứng trước tiền mua chứng khoán của khách hàng (*)	108.179.894.057	95.009.400.000
	<b>112.784.567.807</b>	<b>99.049.773.750</b>

(\*) Khoản ứng trước tiền mua chứng khoán của khách hàng để mua cổ phiếu chưa niêm yết. Do chưa hoàn tất thủ tục sang tên vì vậy cổ phiếu này vẫn được ghi nhận trên danh mục đầu tư dài hạn của Công ty.

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	134.752.930	5.269.593.349
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	11.715.781.833	9.111.512.048
Thuế Thu nhập Cá nhân	3.934.181.692	3.212.778.378
Thuế khác	2.827.583.214	848.665.436
	<b>18.612.299.669</b>	<b>18.442.549.211</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>18.442.549.211</b>	<b>75.284.204.675</b>	<b>75.114.454.217</b>	<b>18.612.299.669</b>
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	5.269.593.349	539.947.953	-	134.752.930
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.111.512.048	49.579.809.342	46.975.539.557	11.715.781.833
5	Thuế nhà đất	-	-	-	-
6	Tiền thuế đất	-	-	-	-
7	Các loại thuế khác	4.061.443.814	25.164.447.380	22.464.126.288	6.761.764.906
	- Thuế thu nhập cá nhân	2.803.348.790	7.946.624.915	9.546.755.160	1.203.218.545
	- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	409.429.588	10.518.923.009	8.197.389.450	2.730.963.147
	- Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
	- Thuế khác	848.665.436	6.689.899.456	4.710.981.678	2.827.583.214
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>				
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
		<b>18.442.549.211</b>	<b>75.284.204.675</b>	<b>75.114.454.217</b>	<b>18.612.299.669</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm lưu ký Chứng khoán	3.071.101.173	2.160.248.269
Chi phí lãi vay phải trả	569.124	594.967.678
Phí hợp đồng ủy thác đầu tư phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	1.658.160.256	1.309.625.784
Phải trả Công ty Tài chính Dầu khí	7.755.626	7.755.626
Chi phí lãi hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán, hợp đồng hợp tác kinh doanh phải trả	5.112.830.121	793.804.982
Phải trả hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	5.220.625.348	2.267.577.777
Phải trả chi phí đào tạo, hội thảo, tư vấn	1.598.974.445	425.000.000
Phí dịch vụ	735.630.000	468.630.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	1.413.338.769	741.039.893
Trích trước chi phí đồng phục cho nhân viên	-	724.187.850
Trích trước chi phí lương tháng 13 năm 2013	3.478.009.825	-
Các khoản khác	190.875.998	564.200.478
	<b>22.487.870.685</b>	<b>10.057.038.337</b>

**21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán (*)	404.641.914.000	17.690.685.976
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	48.914.282.437
Phải trả cho khách hàng nước ngoài	1.256.755.272	1.065.450.092
Phải trả công ty con	-	1.307.750.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư (**)	1.920.402.514.552	1.114.504.309.449
Các khoản khác	4.690.290.526	7.539.625.962
	<b>2.330.991.474.350</b>	<b>1.191.022.103.916</b>

(\*) Khoản phải trả theo các cam kết bán và mua lại chứng khoán là khoản tiền Công ty nhận được khi bán các chứng khoán theo thỏa thuận bán và cam kết mua lại với khách hàng. (Thuyết minh số 35.4).

(\*\*) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng. Trong trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải hoàn trả tiền cọc cho khách hàng kèm theo một khoản lãi suất theo thỏa thuận. Lãi suất áp dụng cho các hợp đồng này từ 3,2% đến 10%/năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải trả về thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	78.672.921.000	238.080.145.000
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh	1.093.240.000	-
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	823.248.173.798	672.221.482.487
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại trụ sở chính	484.647.864.167	430.170.380.600
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hà Nội	100.362.539.634	144.166.669.044
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư của các chi nhánh và phòng giao dịch khác	238.237.769.997	97.884.432.843
	<b>903.014.334.798</b>	<b>910.301.627.487</b>

**23. PHẢI TRẢ CỔ TỨC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	3.389.247.029	521.820.784
Phải trả cổ tức cho cổ đông và lãi trái phiếu SSI	354.692.777.066	3.953.103.066
	<b>358.082.024.095</b>	<b>4.474.923.850</b>

**24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ	75.065.576.088	90.064.800.637
Trích lập quỹ trong kỳ	28.857.962.690	-
Sử dụng trong kỳ	(13.415.732.080)	(13.186.800.998)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>90.507.806.698</b>	<b>76.877.999.639</b>

Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi sử dụng chủ yếu cho mục đích thưởng và trả thù lao cho Ban Điều hành và nhân viên. Ngoài ra, Quỹ được sử dụng cho các mục đích phúc lợi khác.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng công VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.526.117.420.000	340.921.476.378	(89.246.186.000)	289.383.181.436	921.016.945.812	4.988.192.837.626
Tăng vốn theo Quyết định 26/2012/QĐ- CTHQQT ngày 14/11/2012	11.832.000.000	4.022.880.000	-	-	-	15.854.880.000
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	46.429.937.816	(46.429.937.816)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	(28.857.962.690)	(28.857.962.690)
Cổ tức phải trả cổ đông năm 2012	-	-	-	-	(350.748.034.000)	(350.748.034.000)
Điều chỉnh lại thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2012	-	-	-	-	(709.407.304)	(709.407.304)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(131.760)	-	-	(131.760)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	199.713.624.132	199.713.624.132
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>	<b>3.537.949.420.000</b>	<b>344.944.356.378</b>	<b>(89.246.317.760)</b>	<b>335.813.119.252</b>	<b>693.985.228.134</b>	<b>4.823.445.806.004</b>

Ngày 28 tháng 01 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 1.183.200 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2011 và Nghị quyết số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2012 của Đại hội đồng Cổ đông. Theo đó, Vốn đầu tư của chủ sở hữu và Thặng dư vốn cổ phần trong kỳ tăng tương ứng là 11.832.000.000 đồng và 4.022.880.000 đồng. Công ty đã nhận được Quyết định chấp thuận tăng vốn điều lệ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày 01 tháng 3 năm 2013 ghi nhận mức vốn điều lệ mới là 3.537.949.420.000 đồng và đã cập nhật Điều lệ với số vốn mới.

Trong kỳ, Công ty đã mua tám (08) cổ phiếu SSI lô lẻ theo yêu cầu của nhà đầu tư.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**25.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	3.526.117.420.000	340.921.476.378	(88.591.286.000)	289.383.181.436	815.491.595.383	4.883.322.387.197
Trích 10% cổ tức theo Nghị quyết số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2012	-	-	-	-	(349.564.842.000)	(349.564.842.000)
Điều chỉnh lại thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2010	-	-	-	-	(182.594.264)	(182.594.264)
Mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-	(654.900.000)	-	-	(654.900.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2012	-	-	-	-	455.272.786.693	455.272.786.693
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>3.526.117.420.000</b>	<b>340.921.476.378</b>	<b>(89.246.186.000)</b>	<b>289.383.181.436</b>	<b>921.016.945.812</b>	<b>4.988.192.837.626</b>

(\*) Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty mua lại 3.000.000 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ theo Công văn số 2235/2010/SGDHCM-NY ngày 01 tháng 12 năm 2010 và theo Công văn số 434/2012/SGDHCM-NY ngày 14 tháng 3 năm 2012 cho phép Công ty mua lại cổ phiếu của cán bộ nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty và sửa lỗi giao dịch với tổng cộng là 46.900 cổ phiếu. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, tổng số lượng cổ phiếu quỹ là 3.046.900 cổ phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**25.2 Thông tin bổ sung về tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ghi chú</i>
1 - Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
2 - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có
3 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

**25.3 Cổ phiếu**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>353.794.942</b>	<b>352.611.742</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>353.794.934</b>	<b>352.611.742</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	353.794.934	352.611.742
- Cổ phiếu phổ thông	353.794.934	352.611.742
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(3.046.908)</b>	<b>(3.046.900)</b>
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	(3.046.908)	(3.046.900)
- Cổ phiếu phổ thông	(3.046.908)	(3.046.900)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>350.748.034</b>	<b>349.564.842</b>
- Cổ phiếu phổ thông	350.748.034	349.564.842
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. DOANH THU**

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
	VNĐ	VNĐ
<b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>372.699.035.580</b>	<b>417.619.616.851</b>
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	69.613.510.678	65.261.044.905
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	113.207.310.158	153.460.742.096
- Cổ tức	53.425.391.400	86.964.118.880
- Trái tức	34.119.224.656	35.069.263.922
- Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	13.495.907.301	11.467.397.965
- Doanh thu tự doanh từ ủy thác danh mục tại SSIAM	9.469.266.801	19.466.255.218
- Doanh thu hoạt động đầu tư khác	2.697.520.000	493.706.111
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	4.512.439	5.061.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	7.737.219.148	15.693.987.854
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	2.764.859.691	2.480.492.326
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	358.157.159	559.981.397
Doanh thu khác	179.013.466.307	180.158.307.273
- Thu lãi tiền gửi	147.983.453.946	149.383.934.018
- Doanh thu phí từ dịch vụ tài chính	30.584.417.410	29.358.700.046
- Doanh thu khác	445.594.951	1.415.673.209
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>372.699.035.580</b>	<b>417.619.616.851</b>

**27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	18.229.569.606	16.205.119.698
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	40.984.582.550	100.334.175.797
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	(89.902.349.085)	(210.019.584.042)
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	76.449.880.813	57.689.962.327
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn khác	-	313.050.000
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	105.654.834.574	103.969.552.143
- Chi phí nhân viên	60.931.470.749	54.415.519.055
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	1.066.771.174	1.307.970.513
- Chi phí khấu hao và phân bổ	9.115.985.824	14.140.119.634
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.831.365.275	20.959.479.424
- Chi phí thuê văn phòng	12.691.179.892	13.033.354.699
- Chi phí khác	18.061.660	113.108.818
	<b>151.416.518.458</b>	<b>68.492.275.923</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> VNĐ	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> VNĐ
Chi phí nhân viên	5.229.066.075	4.416.257.834
Chi phí khấu hao và phân bổ	167.212.500	167.212.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	267.000.000	364.721.200
	<b>5.663.278.575</b>	<b>4.948.191.534</b>

**29. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> VNĐ	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	918.181.818	1.665.760.606
Thu nhập từ lãi phạt thực hiện hợp đồng (*)	30.444.388.889	3.146.129.788
Thu nhập khác	1.560.732.433	91.142.821
	<b>32.923.303.140</b>	<b>4.903.033.215</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	(39.127.694)	(649.797.995)
Chi phí khác	(27.045.617)	(7.796.669)
	<b>(66.173.311)</b>	<b>(657.594.664)</b>
	<b>32.857.129.829</b>	<b>4.245.438.551</b>

(\*) Đây là khoản thu nhập từ lãi phạt thực hiện hợp đồng môi giới mua gom trái phiếu. Theo hợp đồng này, Công ty sẽ đặt cọc cho khách hàng một số tiền để khách hàng mua trái phiếu theo yêu cầu của Công ty. Trong trường hợp không mua được trái phiếu, khách hàng sẽ phải hoàn trả lại tiền đặt cọc kèm theo một khoản phạt do không thực hiện được hợp đồng. Xem thêm tại Mục 4 – Thuyết minh số 7 – Các khoản phải thu ngắn hạn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được trình bày dưới đây:

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 VNĐ</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	<b>248.476.368.376</b>	<b>348.424.587.945</b>
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	<b>(52.994.760.225)</b>	<b>(60.755.242.497)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	190.182.297.879	269.754.928.816
- Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết của kỳ này	190.182.297.879	269.754.928.816
- Các chi phí không hợp lý	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(243.177.058.104)	(330.510.171.313)
- Lỗ năm trước chuyển sang	-	(90.322.087.227)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(53.425.391.400)	(86.964.118.880)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết năm trước	(177.751.666.704)	(153.223.965.206)
- Dự phòng phải thu khó đòi – Trái phiếu Vinashin	(12.000.000.000)	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>195.481.608.151</b>	<b>287.669.345.448</b>
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>48.870.402.038</b>	<b>71.917.336.362</b>
- Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	48.870.402.038	71.917.336.362
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>48.870.402.038</b>	<b>71.917.336.362</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp/(trả trước) đầu kỳ</b>	<b>9.111.512.048</b>	<b>(3.185.588.823)</b>
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế	709.407.304	182.594.264
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	46.975.539.557	31.157.387.291
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>11.715.781.833</b>	<b>37.756.954.512</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> VNĐ	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> VNĐ
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	52.687.916.675	12.965.095.750
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	3.107.657.796	54.776.207.932
Thuế TNDN hoãn lại giảm do chuyển dự phòng phải thu trái phiếu Vinashin đã trích kỳ trước sang tính thuế TNDN hiện hành theo Thông tư 228/2009/TT-BTC	(3.000.000.000)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>52.795.574.471</b>	<b>67.741.303.682</b>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá cho khoản phải thu từ trái phiếu đã đáo hạn Vinashin đã trích từ thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 chuyển sang khấu trừ thuế trong các năm tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 25% của năm 2013.

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Quý Đầu tư thành viên SSI Công ty TNHH NDH Việt Nam	Công ty con SSI nắm giữ 80% vốn sở hữu Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào công ty TNHH
Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư NDH Việt Nam	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào công ty TNHH
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu
Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời (*)	Công ty nhận vốn đầu tư và Chủ tịch HĐQT là em trai của Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Ngân hàng ANZ	Cổ đồng chiến lược
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Công ty có đồng chủ tịch Hội đồng quản trị

(\*) Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời, tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản SSI.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn**  
**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Số cuối kỳ VNĐ	Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ		
Quý đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	312.000.000.000	-	-	312.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Đường Mật Trời	Góp vốn đầu tư	14.999.990.000	-	-	14.999.990.000	-
	Đặt cọc môi giới mua bán trái phiếu	272.100.000.000	920.000.000.000	965.100.000.000	227.000.000.000	-
	Lãi đặt cọc môi giới mua bán TP	-	29.838.388.888	29.838.388.888	-	29.838.388.888
	Cổ tức (10%)	-	1.499.999.000	1.499.999.000	-	1.499.999.000
	Hợp tác kinh doanh	(35.255.470.023)	-	(35.255.470.023)	-	-
	Lãi hợp tác kinh doanh	(429.029.173)	(294.043.761)	(723.072.934)	-	(294.043.761)
Công ty TNHH NDH Thái Bình	Đặt cọc môi giới mua bán trái phiếu	-	(730.133.035.546)	(730.133.035.546)	-	-
	Lãi tiền đặt cọc môi giới	-	(965.910.438)	(965.910.438)	-	(965.910.438)
	Tiền thuê mặt bằng	-	(3.244.725.000)	(3.244.725.000)	-	(3.244.725.000)
	Phí giao dịch chứng khoán	-	281.199.865	281.199.865	-	281.199.865
Công ty TNHH NDH Thái Bình	Phí giao dịch chứng khoán	-	426.984.917	426.984.917	-	426.984.917
	Phí hợp đồng tư vấn	-	2.832.000.000	2.352.000.000	480.000.000	2.832.000.000
	Ứng mua chứng khoán	(50.100.000.000)	-	-	(50.100.000.000)	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	-	(672.507.998)	(522.256.721)	(150.251.277)	(672.507.998)
	Nhận cọc môi giới chứng khoán	-	(108.000.000.000)	108.000.000.000	-	-
	Lãi nhận cọc phải trả	-	(1.159.799.867)	1.159.799.867	-	(1.159.799.867)
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSIAM	Góp vốn đầu tư	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-
	Phí giao dịch chứng khoán	-	384.042.956	384.042.956	-	384.042.956
	Giá trị Ủy thác danh mục đầu tư	1.548.626.503.469	214.400.000.000	100.000.000.000	1.663.026.503.469	-
	Phí quản lý danh mục	(1.309.625.784)	(9.195.904.396)	(8.847.369.924)	(1.658.160.256)	(9.195.904.396)
NH ANZ Việt Nam	Tiền gửi của nhà đầu tư	455.315.961	900.430.021	1.280.141.649	75.604.333	-
	Hợp tác kinh doanh	(518.584.378)	-	(518.584.378)	-	-
	Lãi hợp tác kinh doanh	(3.290.423)	(212.285)	(3.502.708)	-	(212.285)
	Nhận cọc môi giới chứng khoán	-	(628.848.734)	(48.000.000)	(580.848.734)	-
Việt Nam	Lãi nhận cọc môi giới chứng khoán	-	(19.469.976)	(16.880.037)	(2.589.939)	(19.469.976)

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 5.061.460.000 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	199.713.624.132	331.283.459.515
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	350.558.468	349.590.797
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	570	948

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VNĐ	Tự doanh VNĐ	Kinh doanh nguồn vốn VNĐ	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	102.962.787.779	113.207.310.158	180.433.077.786	8.099.888.746	404.703.064.469
2. Các chi phí trực tiếp	24.379.149.725	(48.917.766.535)	76.769.737.682	923.777.482	53.154.898.354
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	71.051.794.337	11.645.054.721	7.139.162.141	13.235.786.539	103.071.797.739
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>7.531.843.717</b>	<b>150.480.021.972</b>	<b>96.524.177.963</b>	<b>(6.059.675.275)</b>	<b>248.476.368.376</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	1.272.779.719.124	3.606.182.740.557	3.556.651.001.280	3.060.080.583	8.438.673.541.544
2. Tài sản bộ phận phân bổ	130.510.889.198	12.572.149.877	2.993.369.018	14.368.171.288	160.444.579.381
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	62.790.865.401
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.403.290.608.322</b>	<b>3.618.754.890.434</b>	<b>3.559.644.370.298</b>	<b>17.428.251.871</b>	<b>8.661.908.986.326</b>
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	910.847.426.520	109.994.054.313	2.336.119.648.103	5.501.985.263	3.362.463.114.199
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	73.637.385.286	7.093.509.592	1.688.930.855	8.106.868.105	90.526.693.838
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	385.473.372.285
<b>Tổng công nợ</b>	<b>984.484.811.806</b>	<b>117.087.563.905</b>	<b>2.337.808.578.958</b>	<b>13.608.853.368</b>	<b>3.838.463.180.322</b>



**34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**34.1 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 6 năm 2013. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Đến 1 năm	18.845.685.374	23.772.322.396
Trên 1 - 5 năm	38.919.910.580	42.952.541.181
Trên 5 năm	3.534.048.000	3.499.104.000

**34.2 Nghiệp vụ ký quỹ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012, giá trị vốn mà Công ty đã cam kết cung cấp cho các nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ như sau:

Chi nhánh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Trụ sở chính (TP Hồ Chí Minh)	75.973.923.317	12.098.963.670
Chi nhánh Hà Nội	28.698.438.607	8.338.774.355
Hải Phòng	5.325.543.724	831.983.430
Nguyễn Công Trứ	26.228.901.408	2.595.861.130
Nha Trang	2.640.034.927	278.041.702
Vũng Tàu	3.560.984.588	204.588.404
Mỹ Đình	9.704.020.665	347.365.970
	<b>152.131.847.236</b>	<b>24.695.578.661</b>

**35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

**35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đang nắm giữ 60.340 đô la Mỹ, tương đương 1.256.755.272 đồng Việt Nam, của một số nhà đầu tư nước ngoài. Khoản tiền này được phân loại vào khoản mục Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá quy đổi có thể làm tăng tài sản và tổng công nợ của Công ty giảm (hoặc tăng) đồng thời số tiền là 125.675.527 đồng. Lợi nhuận của Công ty không bị ảnh hưởng.

**35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**35.1 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

*Rủi ro về giá cổ phần*

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 522.094.643.869 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 283.489.822.007 đồng Việt Nam). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

*Rủi ro giá hàng hóa*

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

**35.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Đầu tư chứng khoán nợ*

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 35.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn VNĐ	Đến 3 tháng VNĐ	Từ 3 - 12 tháng VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>					
Vay và nợ phải trả	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	823.248.173.798	79.766.161.000	-	-	903.014.334.798
Chi phí phải trả	1.818.602.375	16.013.382.485	4.655.885.825	-	22.487.870.685
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.708.742.414	2.326.282.731.936	-	-	2.330.991.474.350
	<b>829.775.518.587</b>	<b>2.422.062.275.421</b>	<b>4.655.885.825</b>	-	<b>3.256.493.679.833</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>					
Vay và nợ phải trả	267.728.021.077	90.000.000.000	-	-	357.728.021.077
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	672.221.482.487	238.080.145.000	-	-	910.301.627.487
Chi phí phải trả	1.872.048.498	7.694.758.939	490.230.900	-	10.057.038.337
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.550.389.510	1.186.471.714.406	-	-	1.191.022.103.916
	<b>946.371.941.572</b>	<b>1.522.246.618.345</b>	<b>490.230.900</b>	-	<b>2.469.108.790.817</b>

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tài trợ hoặc được tài trợ với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn luôn sẵn có tại ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**35.4 Các khoản đảm bảo**

Tại ngày báo cáo, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn 3 tháng. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng với tổng giá trị theo sổ kế toán là 519.125.234.343 đồng, giá trị bán 404.641.914.000 đồng và giá trị mua lại là 411.734.488.000 đồng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**36. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 6 năm 2012			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.791.780.427.712	(62.824.522.933)	1.822.166.942.418	(46.103.253.040)	1.729.993.431.593	1.776.532.773.853
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>199.780.427.712</b>	<b>(62.824.522.933)</b>	<b>124.166.942.418</b>	<b>(46.103.253.040)</b>	<b>137.993.431.593</b>	<b>78.532.773.853</b>
- Cổ phiếu niêm yết	93.274.045.172	(4.356.902.480)	30.864.387.266	(3.042.400.740)	89.954.669.470	28.291.071.001
- Cổ phiếu chưa niêm yết	106.506.382.540	(58.467.620.453)	93.302.555.152	(43.060.852.300)	48.038.762.087	50.241.702.852
<b>Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>1.592.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.698.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.592.000.000.000</b>	<b>1.698.000.000.000</b>
- Tiền gửi ngắn hạn	1.592.000.000.000	-	1.698.000.000.000	-	1.592.000.000.000	1.698.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác (*)	2.471.821.379.111	(226.726.728.997)	2.504.728.863.775	(314.575.786.007)	2.245.094.650.114	2.190.153.077.768
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.046.268.743.162	(51.256.932.181)	1.021.342.587.931	(69.959.771.647)	1.149.388.043.318	988.612.175.688
<b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>1.046.268.743.162</b>	<b>(51.256.932.181)</b>	<b>1.021.342.587.931</b>	<b>(69.959.771.647)</b>	<b>1.149.388.043.318</b>	<b>988.612.175.688</b>
- Cổ phiếu niêm yết	297.724.021.653	(18.953.679.591)	261.537.866.418	(43.246.474.819)	432.139.974.399	255.198.751.006
- Cổ phiếu chưa niêm yết	93.179.487.167	(32.303.252.590)	93.179.487.170	(26.713.296.828)	61.882.834.577	66.788.190.340
- Trái phiếu (*)	655.365.234.342	-	666.625.234.343	-	655.365.234.342	666.625.234.342
Đầu tư dài hạn khác (*)	548.616.990.000	(93.107.177.498)	548.616.990.000	(93.178.900.000)	455.509.812.502	455.438.090.000
Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	2.659.731.677.620	-	1.712.297.012.483	-	2.659.731.677.620	1.712.297.012.483
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.518.219.217.605</b>	<b>(433.915.361.609)</b>	<b>7.609.152.396.607</b>	<b>(523.817.710.694)</b>	<b>8.239.717.615.147</b>	<b>7.123.033.129.792</b>

(\*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 36. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Vay và nợ (*)	-	-	357.728.021.077	-	-	-	357.728.021.077
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	903.014.334.798	-	910.301.627.487	-	903.014.334.798	-	910.301.627.487
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán (*)	605.427.160	-	605.427.160	-	605.427.160	-	605.427.160
Chi phí phải trả (*)	22.487.870.685	-	10.057.038.337	-	22.487.870.685	-	10.057.038.337
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	2.689.073.498.445	-	1.195.497.027.766	-	2.689.073.498.445	-	1.195.497.027.766
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.615.181.131.088</b>	<b>-</b>	<b>2.474.189.141.827</b>	<b>-</b>	<b>3.615.181.131.088</b>	<b>-</b>	<b>2.474.189.141.827</b>

(\*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. THUYẾT MINH KHÁC**

Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 248.476.368.376 đồng, trong đó đã bao gồm cổ tức thực nhận và cổ tức công bố tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và chi phí/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán của các công ty liên kết gián tiếp phát sinh trong kỳ. Các khoản cổ tức và chi phí/hoàn nhập dự phòng giảm giá này sẽ không được tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất sáu tháng đầu năm 2013 do các công ty này là các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Kết quả hoạt động kinh doanh sáu tháng đầu năm 2013 của các công ty liên kết này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất sáu tháng đầu năm 2013 của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Người lập

Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2013